CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Số: 156/2013/KHL*
*V/v Báo cáo thường niên năm 2012*

*Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2013*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
# NĂM 2012

## I. Thông tin chung.

### *1. Thông tin khái quát:*

**Tên giao dịch**: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**

**Giấy chứng nhận ĐKKD:** Số 5700378910 - Cấp lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010 (*Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2010*) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

**Vốn điều lệ**: 95.000.000.000 đ *(Chín mươi năm tỷ đồng).*

**Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu**: 56.000.000.000 đ *(Năm mươi sáu tỷ đồng)*

**Trụ sở chính:** Thôn An Biên 1 - xã Lê Lợi - huyện Hoành Bồ - tỉnh Quảng Ninh.

**Số điện thoại**: 0333 691 092 Fax: 0333 692 555

**Website**: www.gomhunglong.com

**Mã chứng khoán**: **KHL**

### *2. Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long tiền thân là Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh, thành lập từ năm 2001, với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu là Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel; Sản xuất cấu kiện xây dựng bằng bê tông; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi…

Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000103 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/10/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2009.

Ngày 29/04/2010, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh đã họp và thống nhất chuyển đổi mô hình hoạt động từ hình thức Công ty TNHH sang hình thức Công ty Cổ phần nhằm tạo điều hiện thuận lợi trong việc huy động vốn phục vụ chiến lược phát triên dài hạn và tham gia hiệu quả vào thị trường chứng khoán. Bởi vậy, theo Quyết định Hội đồng thành viên số 54/2010/BB-HĐTV ngày 29/04/2010, Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh đã được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH thành hình thức Công ty Cổ phần.

Ngày 13/05/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần lần đầu số 5700378910, trên cơ sở chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh.

Ngày 26/05/2010, Công ty thực hiện đăng ký thay đổi lần thứ 01, bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh như: Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn tổng hợp. Đồng thời, Công ty nâng mức vốn điều lệ đăng ký từ 7.550.000.000 đồng lên 95.000.000.000 đồng.

***3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:***

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất gạch xây dựng từ đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel.
- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Quảng Ninh, thị trường miền Bắc và miền Trung.

***4. Mô hình quản lý:***

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Giám đốc điều hành;
- Ban kiểm soát.

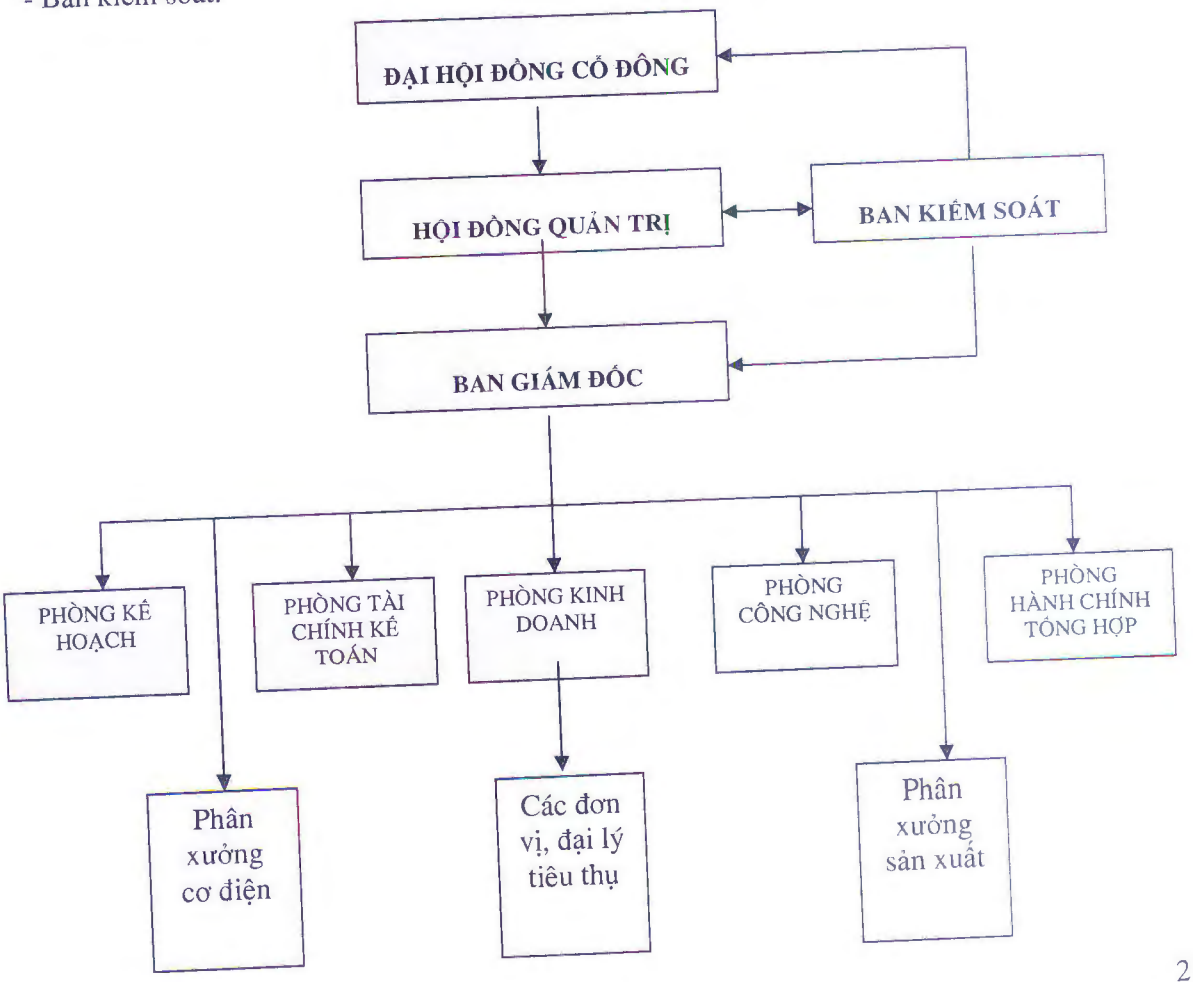

***5. Định hướng phát triển:***

- Hoàn thiện, củng cố công tác tổ chức và hoạt động của Công ty với mô hình Công ty cổ phần, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của CBCNV, đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững, lâu dài.
- Duy trì, nâng cao hệ thống quản lý chất lượng hiện có cho phù hợp yêu cầu về sản phẩm và chất lượng công trình.
- Tích cực tạo dựng hình ảnh, vị thế về tài chính nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, khách hàng về Công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty khi tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Xây dựng cơ chế quản lý tài chính minh bạch, công khai, phục vụ nhu cầu thông tin tài chính cho tất cả các đối tượng.
- Tiến hành liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để nghiên cứu các sản phẩm mới.
- Tăng cường công tác quảng cáo, tiếp thị, quảng bá hình ảnh Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Mở rộng thị phần mới, tăng cường quan hệ và chăm khách hành truyền thống của Công ty. Tiếp tục làm tốt công tác thị trường, duy trì thường xuyên mối thông tin quan hệ để làm tốt công tác khách hàng đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.
- Tiếp tục hoàn thiện các chương trình tăng cường quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện, máy móc thiết bị và chỉ đạo thực hiện tốt các quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, đảm bảo an toàn về phương tiện, con người và môi trường.
- Duy trì hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế rủi ro, đảm bảo về yêu cầu an toàn lao động, cũng như quan tâm đúng mức về yếu tố bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên...
- Công ty chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả về mặt chất lượng và số lượng. Ưu tiên tuyển dụng các lao động trực tiếp có tay nghề vững, cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong điều kiện hội nhập kinh tế. Đồng thời trẻ hóa lực lượng cán bộ trong Công ty.
- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để mọi người hoàn thành tốt công tác, nhiệm vụ.

***6. Các rủi ro:***

Do tình hình khó khăn của nền kinh tế, lạm phát cao nên doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và các cổ đông.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây, nhu cầu xây dựng nhà cửa và công trình bị giảm sút, ảnh hưởng lớn đến quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty.

**II. Tình hình hoạt động Công ty trong năm:**

***1.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***

| Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | % tăng, giảm |
|---|---|---|---|
| Doanh thu | 27.843.573.582 | 6.058.347.773 | -78,24 |
| Lợi nhuận trước thuế | 166.113.987 | 67.727.923 | -59,23 |
| Lợi nhuận sau thuế | 149.502.588 | 60.955.130 | -59,23 |

Trong năm 2012 nền kinh tế vẫn trong giai đoạn khó khăn, lạm phát cao, việc giảm đầu tư công dẫn đến nhiều công trình xây dựng phải dừng thi công nên tác động lớn đến việc tiêu thụ vật liệu xây dựng, do đó doanh thu và lợi nhuận của công ty bị giảm.

***2. Tổ chức và nhân sự***

- Ban điều hành :

| STT | Họ và tên | Chức danh | Số CMND | Ngày cấp | Nơi cấp | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Văn Trưởng | Giám đốc | 121434621 | 14/05/1981 | Bắc Giang | 0,09% |
| 2 | Nguyễn Tuân | Kế toán trưởng | 135089651 | 23/02/2000 | Vĩnh Phúc | 0,09% |

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2012, Ban điều hành của Công ty có sự thay đổi về vị trí Giám đốc công ty: Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc công ty đối với ông Mai Anh Tám và bổ nhiệm ông Phạm Văn Trưởng giữ chức giám đốc công ty kể từ ngày 01/08/2012.

- *Nhân sự:* Tổng số cán bộ nhân viên làm việc tại công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 86 người. Toàn bộ cán bộ nhân viên Công ty đều được hưởng đầy đủ chính sách cua Nhà nước theo Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty như: tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ....

***3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án***

*a) Các khoản đầu tư lớn*: không.

*b) Các công ty con, công ty liên kết*: không

***4. Tình hình tài chính:***

*a) Tình hình tài chính:*

*Đvt: 1.000 đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | % tăng giảm |
|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 102.101.388.492 | 106.080.137.733 | 3,9 |
| Doanh thu thuần | 27.843.573.582 | 6.058.347.773 | -78,2 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (228.022.837) | (21.004.426) | |
| Lợi nhuận khác | 394.136.824 | 88.732.349 | 77,49 |
| Lợi nhuận trước thuế | 166.113.987 | 67.727.923 | 59,23 |
| Lợi nhuận sau thuế | 149.502.588 | 60.955.130 | 59,23 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 27 | 11 | |

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

| Các chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| ***1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*** | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 0,97 | 1,05 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | 0,45 | 0,48 | |
| ***2.Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*** | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,44 | 0,46 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,78 | 0,85 | |
| ***3.Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*** | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | 1,28 | 0,23 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,27 | 0,06 | |
| ***4.Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*** | | | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,01 | 0,01 | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,003 | 0,001 | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,001 | 0,001 | |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần | - | | |

***5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

*a) Cổ phần:*

**Loại chứng khoán**: *Cổ phiếu phổ thông*

**Mệnh giá:** *10.000 đồng/cổ phiếu*

**Tổng số chứng khoán niêm yết:** *5.600.000 cổ phiếu*

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành: Theo quy định tại Điều 08 - Nghị định 14/NĐ-CP, HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 6 tháng kể từ ngày niêm yết và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 6 tháng tiếp theo. Tính đến ngày 31/12/2012, số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là: 1.085.000 cổ phiếu

*b) Cơ cấu cổ đông*

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước

| STT | Loại hình sở hữu cổ phần | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ ( %) |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh nghiệp nhà nước | 0 | 0 |
| 2 | Doanh nghiệp khác | 0 | 0 |
| 3 | Cổ đông cá nhân | 5.600.000 | 100 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |

*c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sỡ hữu: (Đơn vị tính: VNĐ)*

- Vốn góp đầu năm: 56.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm: 0
- Vốn góp giảm trong năm: 0
- Vốn góp cuối năm: 56.000.000.000

*d) Giao dịch cổ phiếu quỹ*: không

*e) Các chứng khoán khác*: không

## III. Báo cáo và đánh giá của ban giám đốc

### 1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Năm 2012 doanh thu bán hàng của Công ty là 6,05 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 60,9 triệu đồng.

Nguyên nhân là do tình hình khó khăn của thị trường, lạm phát cao, giá các nguyên vật liệu đầu vào không ngừng tăng lên làm cho giá thành sản xuất tăng mạnh. Ngoài ra, trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn, nhu cầu xây dựng nhà cửa và công trình bị giảm sút, ảnh hưởng lớn đến quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty.

Trong năm Công ty không có biến động về vốn cổ đông. Trong đó cổ phiếu của Công ty là: 5.600.000 cổ phiếu thường (*không có cổ phiếu ưu đãi*). Cổ phiếu đang được lưu hành là: 5.600.000 cổ phiếu.

### 2. *Tình hình tài chính:*

a) *Tình hình tài sản*

| Khoản mục | 31/12/2011 | 31/12/2012 | Tăng/giảm |
|---|---|---|---|
| Tài sản ngắn hạn | 28.504.096.814 | 35.180.757.902 | 23,42% |
| Tài sản dài hạn | 73.597.291.678 | 70.899.379.831 | -3,67% |
| Tổng cộng tài sản | 102.101.388.492 | 106.080.137.733 | 3,9% |

Năm 2012 tình hình tài sản của công ty không có biến động bất thường. Tổng tài sản đầu năm là 102,1 tỷ trong đó tài sản ngắn hạn là 28,5 tỷ, tài sản dài hạn là 73,6 tỷ. Tổng tài sản cuối năm là 106 tỷ trong đó tài sản ngắn hạn là 35,1 tỷ, tài sản dài hạn là 70,9 tỷ. Trong năm công ty đã sử

dụng và khai thác tài sản hiệu quả, không phát sinh các tài sản xấu cũng như các khoản nợ xấu khó đòi.

b) *Tình hình nợ phải trả*

| Khoản mục | 31/12/2011 | 31/12/2012 | Tăng/giảm |
|---|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 29.505.283.162 | 33.656.715.258 | 14,07% |
| Nợ dài hạn | 15.200.415.369 | 15.201.146.384 | 0% |
| Tổng cộng nợ phải trả | 44.705.698.531 | 48.857.861.642 | 9,29% |

***3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:***

Trong năm 2012, Ban Giám đốc công ty đã xác định được những khó khăn và thách thức của nền kinh tế nên đã thực hiện sàng lọc và cắt giảm tối đa chi phí. Đồng thời, Ban giám đốc cũng đã xây dựng các kế hoạch kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

***4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:***

Mục tiêu của Công ty là huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc thực hiện sản xuất kinh doanh của Công ty, thu lợi nhuận tối đa, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp cho Ngân sách nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh

Triển khai kế hoạch nghiên cứu tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển Công ty, áp dụng phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cải thiện các quy trình vận hành của Công ty.

Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho Cán bộ công nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với khách hàng và với cổ đông của Công ty.

Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác cho sự phát triển của Công ty.

Duy trì và phát triển tốt mối quan hệ với các cổ đông hiện hữu của Công ty. Có định hướng tìm cổ đông chiến lược là doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có kiến thức, kinh nghiệm về ngành nghề liên quan, có khả năng hỗ trợ về chuyên môn, về tài chính, về quản trị doanh nghiệp... đóng góp hiệu quả vào việc mang lại giá trị tăng thêm đối với hoạt động của Công ty.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình phục vụ, quy trình chăm sóc đối với khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Xây dựng phong cách phục vụ thân thiện, chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng và trở thành một công ty có được sự lựa

chọn cao từ khách hàng.

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### *1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do khủng hoảng về kinh tế, trong cạnh tranh thị trường với các đơn vị cùng ngành cùng như những bất ổn trong giá nguyên liệu đầu vào nhưng năm 2012 công ty vẫn đạt được lợi nhuận dương. Thu nhập của người lao động vẫn được đảm bảo.

### *2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, Ban Giám đốc đã từng bước thực hiện được các nội dung chỉ đạo của Nghị quyết HĐQT. Trong điều hành sản xuất kinh doanh đã cắt giảm và nắm bắt được các khoản chi phí không hợp lý nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

### *3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Mục tiêu quan trọng trong năm 2013 là duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh cua Công ty. Một số định hướng kinh doanh năm 2013 là:

- Duy trì ổn định các loại sản phẩm căn bản.
- Mục tiêu thị trường vẫn là tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc, trong đó khu vực thành thị được Công ty quan tâm phát triển các loại sản phẩm mỏng có giá trị cao, khu vực nông thôn sẽ là các sản phẩm có giá trị thấp hơn phù hợp với mục đích sử dụng và đời sống từng vùng.
- Mục tiêu kinh doanh:
  + Lợi nhuận trước thuế: 500 triệu đồng
  + Doanh thu: 10.000 triệu đồng

## V. Quản trị công ty:

### *1. Hội đồng quản trị*

*a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị Công ty*

- Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên.
- Đối với thành viên điều hành: Hàng ngày giải quyết các vấn đề phát sinh của Công ty.
- Đối với các thành viên không điều hành, hàng quý HĐQT, ban kiểm soát họp thông qua và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền, lên kế hoạch cho các quý tiếp theo.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

| Stt | Họ tên | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết (%) |
|---|---|---|
| 1 | Phạm Thị Hinh | 0 |
| 1 | Mai Anh Tám | 17,86 |
| 2 | Hoàng Trung Kiên | 0,45 |
| 3 | Khổng Đức Thiện | 0 |
| 4 | Nguyễn Văn Chiều | 0 |

Trong năm HĐQT có sự thay đổi như sau:

Miễn nhiện chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với ông Mai Anh Tám và bổ nhiệm bà Phạm Thị Hinh giữ chức chủ tịch HĐQT kể từ ngày 26/05/2013.

Đồng thời miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT đối với:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Nguyễn Văn Kim

Ông Phạm Văn Trưởng

Và bổ nhiệm các ông/bà sau giữ chức thành viên HĐQT kể từ ngày 26/05/2012

Ông Khổng Đức Thiện

Ông Nguyễn Văn Chiều

*b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:* không có

c) *Hoạt động của Hội đồng quản trị*

Năm 2012 HĐQT đã thường xuyên theo sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh cua công ty, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để chỉ đạo kịp thời, linh hoạt, đồng thời đưa ra các phương hướng hoạt động, giải quyết những khó khăn, tồn tại, cụ thể:

- Xem xét, đánh giá hoạt động kinh doanh của từng tháng, quý từ đó đưa ra kế hoạch cụ thê cho các tháng, quý tiếp theo tới từng phân xưởng, phòng ban.
- Chỉ đạo, rà soát các cơ chế, chính sách để sửa đổi bổ sung cho phù hợp
- Chỉ đạo ban điều hành sắp xếp tinh giảm bộ máy, nâng cao năng lực hoạt động

d) *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành*

Thành viên HĐQT không điều hành giữ vai trò là thành viên giám sát, phản biện khi cần thiết đối với các hoạt động của HĐQT, nhằm đảm bảo HĐQT hoạt động theo đúng pháp luật, điều lệ công ty, phù hợp với các trủ chương, chính sách của công ty.

*e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị*: Không có

***2. Ban Kiểm soát***

*a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*

Ban kiểm soát Công ty gồm 01 trưởng ban kiểm soát và 02 thành viên, trong đó thành viên độc lập không điều hành là 03 người.

| STT | Họ tên | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết (%) |
|---|---|---|
| 1 | Hoàng Đình Kế | 0 |
| 2 | Nguyễn Thị Lan Anh | 0,09 |
| 3 | Dương Thị Huyền | 0,09 |

*b) Hoạt động của Ban kiểm soát:*

Trưởng Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Ban kiểm soát kiểm tra toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty và có báo cáo trước Đại hội cổ đông thường niên.

Các thành viên của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ phân công theo bảng phân công nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát và quy định của pháp luật. Định kỳ, Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, ngoài ra có những cuộc họp bất thường theo yêu cầu của công tác kiểm soát các hoạt động của công ty khi có kiến nghị của cổ đông hoặc có các dấu hiệu bất thường. Để tăng cường hiệu quả trong công tác kiểm soát công ty thì hàng quý tại phiên họp thường kỳ của HĐQT có báo cáo đánh giá công tác kiểm soát của Ban kiểm soát.

***3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát***

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích*: Không có

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:*

| STT | NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU KỲ | | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI KỲ | | TĂNG/GIẢM |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SỐ CỔ PHIẾU | TỶ LỆ (%) | SỐ CỔ PHIẾU | TỶ LỆ (%) | |
| 1 | Nguyễn Thị Lan Anh | 10.000 | 0,18% | 5.000 | 0,09% | Bán |
| 2 | Trần Thị Thu Hiền | 96.700 | 1,73% | 0 | 0 | Bán |
| 3 | Hoàng Trung Kiên | 50.000 | 0,9% | 25.000 | 0,45% | Bán |
| 4 | Mai Anh Tám | 2.000.000 | 35,71% | 1.000.000 | 17,86% | Bán |
| 5 | Nguyễn Tuân | 10.000 | 0,18% | 5.000 | 0,09% | Bán |
| 6 | Phạm Văn Trường | 10.000 | 0,18% | 5.000 | 0,09% | Bán |
| 7 | Nguyễn Văn Sơn | 50.000 | 0,9% | 25.000 | 0,45% | Bán |
| 8 | Nguyễn Văn Kim | 30.000 | 0,54% | 15.000 | 0,27% | Bán |

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*: Không có

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Trong năm qua, dưới sự chỉ đạo của HĐQT, những quyết sách kịp thời, đúng đắn, đã mang lại hiệu quả nhất định cho công ty.

**VI). Báo cáo tài chính:**

Xin tham khảo tại tài liệu đính kèm

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Hinh

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
# của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Kèm theo*

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** | 3-4 |
| **Báo cáo Kiểm toán** | 5- 6 |
| **Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán** | 7-23 |
| Bảng cân đối kế toán | 7-9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12-23 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700378910 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2010.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Vận tải hành khách đường sắt; Vận chuyển hàng hoá đường sắt; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách bằng đường bộ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng *(Chín mươi lăm tỷ đồng)*. Vốn thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2012 là 56.000.000.000 đồng *(Năm mươi sáu tỷ đồng)* ./.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 60.955.130 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 60.955.130 VND.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Bà | : Phạm Thị Hinh | Chủ tịch *(Bổ nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| Ông | : Mai Anh Tám | Chủ tịch *(Miễn nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| | | Phó Chủ tịch *(Bổ nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| Ông | : Nguyễn Văn Sơn | Thành viên *(Miễn nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| Ông | : Hoàng Trung Kiên | Thành viên |
| Ông | : Nguyễn Văn Kim | Thành viên *(Miễn nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| Ông | : Phạm Văn Trưởng | Thành viên |
| Ông | : Khổng Đức Thiện | Thành viên *(Bổ nhiệm ngày 26/05/2012)* |
| Ông | : Nguyễn Văn Chiều | Thành viên *(Bổ nhiệm ngày 26/05/2012* |

**Ban Giám đốc**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | : Mai Anh Tám | Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 28/07/2012)* |
| Ông | : Phạm Văn Trưởng | Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 28/07/2012, miễn nhiệm ngày 08/10/2012)* |
| Ông | : Mai Văn Tài | Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 08/10/2012)* |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

**TM.Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc**

**Phạm Thị Hinh**

Số: 36 /2013/BCKT-TC/AAT

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long***

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long được lập ngày 26/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên :***

- Chúng tôi không thu thập được các biên bản đối chiếu công nợ phải thu khách hàng, phải trả khách hàng. Bằng các thủ kiểm toán khác, chúng tôi cũng không xác định được tính đúng đắn và chính xác của các khoản mục này;
- Công ty chưa hạch toán lãi tiền vay phải trả các ngân hàng số tiền là 3.007.348.171 VND, do đó làm giảm chi phí phải trả và và tăng lợi nhuận trong năm một khoản tương ứng. Ngoài ra, Công ty chưa hạch toán khoản lãi vay phải trả dài hạn ngân hàng, số tiền là 4.829.334.932 VND.
- Công ty chưa hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh khoản chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí trả trước dài hạn và các khoản trích theo lương số tiền tương ứng là 1.194.317.198 VND, 782.385.862 VND và 209.721.438 VND, do đó làm tăng số dư khoản chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí trả trước dài hạn và các khoản trích theo lương và và tăng lợi nhuận trong năm khoản tương ứng.

- Công ty chưa ghi nhận giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu trong năm số tiền là 3.000.000.000 VND, do đó làm tăng số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2012 và tăng lợi nhuận trong năm một khoản tương ứng.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

*Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2012, dư nợ vay dài hạn ngân hàng của Công ty là 15.065.921.434 VND, số lãi vay ước tính phải trả là 4.829.334.932 VND. Từ năm 2011 đến nay, Công ty chưa thanh toán bất kỳ khoản gốc và lãi vay dài hạn ngân hàng nào. Việc này ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Công ty có tiếp tục hoạt động liên tục hay không phụ thuộc vào việc chủ sở hữu Công ty tiếp tục có cơ cấu lại nguồn vốn hay không và kết quả đàm phán của Công ty với ngân hàng cho vay.*

*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

**Phó Giám đốc**

**Trần Thị Nguyệt**

Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Yến Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 100 | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **35.180.757.902** | **28.504.096.814** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **431.666.136** | **48.507.738** |
| 111 | 1. Tiền | V.01 | 431.666.136 | 48.507.738 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | V.02 | - | - |
| 130 | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **11.503.420.001** | **9.544.356.831** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 2.546.853.469 | 1.881.872.387 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 7.187.859.496 | 5.917.085.400 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | V.03 | 1.834.438.713 | 1.811.130.721 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (65.731.677) | (65.731.677) |
| 140 | **IV. Hàng tồn kho** | | **18.877.894.972** | **15.140.397.311** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.04 | 18.877.894.972 | 15.140.397.311 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **4.367.776.793** | **3.770.834.934** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.218.475.571 | 1.142.055.100 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.505.720 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.05 | 74.001.849 | 74.001.849 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.067.793.653 | 2.554.777.985 |
| 200 | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **70.899.379.831** | **73.597.291.678** |
| 210 | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | - | - |
| 213 | 3. Phải thu dài hạn nội bộ | V.06 | - | - |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | V.07 | - | - |
| 220 | **II. Tài sản cố định** | | **40.009.064.732** | **42.648.007.779** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.08 | 33.788.544.993 | 36.875.709.671 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *49.778.491.080* | *50.116.006.916* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(15.989.946.087)* | *(13.240.297.245)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.09 | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 1.119.951.576 | 1.202.086.768 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *1.642.703.831* | *1.642.703.831* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(522.752.255)* | *(440.617.063)* |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 5.100.568.163 | 4.570.211.340 |
| 240 | **III. Bất động sản đầu tư** | **V.12** | - | - |
| 250 | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **15.000.000** | **15.000.000** |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | V.13 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 260 | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **30.875.315.099** | **30.934.283.899** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.14 | 30.874.815.099 | 30.933.783.899 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.21 | - | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 500.000 | 500.000 |
| 270 | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **106.080.137.733** | **102.101.388.492** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 300 | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **48.857.861.642** | **44.705.698.531** |
| 310 | **I. Nợ ngắn hạn** | | **33.656.715.258** | **29.505.283.162** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.15 | 11.870.866.435 | 7.212.377.680 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 5.357.586.344 | 6.570.842.067 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.696.751.887 | 2.923.065.146 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 8.870.535.140 | 8.460.148.125 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 19.680.840 | 19.680.840 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.17 | 1.821.986.761 | 1.819.130.715 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | V.18 | 2.909.349.382 | 2.500.038.589 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 109.958.469 | - |
| 330 | **II. Nợ dài hạn** | | **15.201.146.384** | **15.200.415.369** |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | V.19 | - | - |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 135.224.950 | 135.724.950 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | V.20 | 15.065.921.434 | 15.064.690.419 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | V.21 | - | - |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | - |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | - | - |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| 400 | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **57.222.276.091** | **57.395.689.961** |
| 410 | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **57.222.276.091** | **57.395.689.961** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | V.22 | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | V.22 | 1.091.536.961 | - |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | V.22 | 69.784.000 | - |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.22 | 60.955.130 | 1.395.689.961 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 430 | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | - | - |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí | V.23 | - | - |
| 433 | 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 440 | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **106.080.137.733** | **102.101.388.492** |

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | - | - |
| | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| | 5. Ngoại tệ các loại | | | - |
| | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Bùi Thị Anh | Nguyễn Tuân | Phạm Thị Hinh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
## Năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | VI.25 | **6.058.347.773** | **27.843.573.582** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | VI.27 | **6.058.347.773** | **27.843.573.582** |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.28 | 4.266.409.689 | 19.337.666.624 |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.791.938.084** | **8.505.906.958** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.29 | 747.150 | 2.844.131 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.30 | 90.991.293 | 4.551.847.574 |
| 23 | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *90.515.043* | *4.551.847.574* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 334.261.282 | 1.547.719.804 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1.388.437.085 | 2.637.206.548 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(21.004.426)** | **(228.022.837)** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 428.919.798 | 680.551.441 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 340.187.449 | 286.414.617 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **88.732.349** | **394.136.824** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **67.727.923** | **166.113.987** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) | VI.31 | 6.772.793 | 16.611.399 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **60.955.130** | **149.502.588** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | V.22 | **11** | **27** |

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Bùi Thị Anh | Nguyễn Tuân | Phạm Thị Hinh |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 6.030.220.271 | 30.222.383.015 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (4.903.101.804) | (19.632.735.079) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (2.736.562.633) | (3.517.288.457) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (90.515.043) | (4.628.175.720) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (193.184.806) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 215.469.016 | |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.792.071.179) | (1.174.634.941) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | **(4.276.561.372)** | **1.076.364.012** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | (2.457.069.777) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 421.522.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | - | |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | - | **(2.035.547.777)** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph.hành | | | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 5.571.421.157 | 20.077.364.850 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (911.701.387) | (19.308.681.807) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | **4.659.719.770** | **768.683.043** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **383.158.398** | **(190.500.722)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **48.507.738** | **239.008.460** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **431.666.136** | **48.507.738** |

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Bùi Thị Anh | Nguyễn Tuân | Phạm Thị Hinh |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Hưng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700378910 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng *(Chín mươi lăm tỷ đồng)*. Vốn thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2012 là 56.000.000.000 đồng *(Năm mươi sáu tỷ đồng)* ./.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận chuyển hàng hoá đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Bán buôn tổng hợp.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 13/05/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

***a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

***b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

*c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 10-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 8-10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 49 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 20 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao BĐS đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31.12.2012 là lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

### V.01 . TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 424.542.267 | 17.340.968 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.123.869 | 31.166.770 |
| **Cộng** | **431.666.136** | **48.507.738** |

### V.02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### V.03 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Phải thu khác | 1.834.438.713 | 1.811.130.721 |
| **Cộng** | **1.834.438.713** | **1.811.130.721** |

### V.04 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.914.156.699 | 5.615.192.544 |
| Công cụ, dụng cụ | 304.326.328 | 496.690.235 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.811.928.002 | 4.805.856.971 |
| Thành phẩm | 6.847.483.943 | 4.084.863.951 |
| Hàng hóa | - | 137.793.610 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **18.877.894.972** | **15.140.397.311** |

### V.05 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

### V.06 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

### V.07 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

### V.08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.215.875.122 | 37.941.504.115 | 902.427.679 | 56.200.000 | 50.116.006.916 |
| Số tăng trong năm | - | 163.636.364 | - | - | 163.636.364 |
| *- Mua trong năm* | | *163.636.364* | | | *163.636.364* |
| Số giảm trong năm | - | - | 501.152.200 | - | 501.152.200 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | *501.152.200* | | *501.152.200* |
| Số dư cuối năm | 11.215.875.122 | 38.105.140.479 | 401.275.479 | 56.200.000 | 49.778.491.080 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.858.282.643 | 8.997.098.153 | 346.194.841 | 38.721.608 | 13.240.297.245 |
| Số tăng trong năm | 566.758.619 | 2.360.361.914 | 45.897.290 | 4.860.859 | 2.977.878.682 |
| *- Khấu hao trong năm* | *566.758.619* | *2.360.361.914* | *45.897.290* | *4.860.859* | *2.977.878.682* |
| Số giảm trong năm | - | - | 228.229.840 | - | 228.229.840 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | *228.229.840* | | *228.229.840* |
| Số dư cuối năm | 4.425.041.262 | 11.357.460.067 | 163.862.291 | 43.582.467 | 15.989.946.087 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.357.592.479 | 28.944.405.962 | 556.232.838 | 17.478.392 | 36.875.709.671 |
| Tại ngày cuối năm | 6.790.833.860 | 26.747.680.412 | 237.413.188 | 12.617.533 | 33.788.544.993 |

## V.09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

## V.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.344.945.021 | 297.758.810 | - | | 1.642.703.831 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| *- Tăng khác* | - | - | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.344.945.021 | 297.758.810 | - | - | 1.642.703.831 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 344.599.096 | 96.017.967 | - | | 440.617.063 |
| Số tăng trong năm | 67.247.251 | 14.887.941 | - | - | 82.135.192 |
| *- Khấu hao trong năm* | *67.247.251* | *14.887.941* | - | | *82.135.192* |
| *- Tăng khác* | - | - | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 411.846.347 | 110.905.908 | - | - | 522.752.255 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.000.345.925 | 201.740.843 | - | - | 1.202.086.768 |
| Tại ngày cuối năm | 933.098.674 | 186.852.902 | - | - | 1.119.951.576 |

## V.11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ | 126.630.318 | 126.630.318 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.536.878.090 | 4.335.827.058 |
| *- Xây dựng cơ bản dở dang* | *4.536.878.090* | *4.335.827.058* |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 437.059.755 | 107.753.964 |
| **Cộng** | **5.100.568.163** | **4.570.211.340** |

## V.12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

## V.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| c. Đầu tư dài hạn khác | 150 | 15.000.000 | 150 | 15.000.000 |
| - Đầu tư trái phiếu | 150 | 15.000.000 | 150 | 15.000.000 |

## V.14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét | 30.621.028.393 | 30.621.028.393 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 253.786.706 | 312.755.506 |
| **Cộng** | **30.874.815.099** | **30.933.783.899** |

## V.15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 11.870.866.435 | 7.212.377.680 |
| - *Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh* | *4.999.306.488* | *4.999.306.488* |
| - *Vay Ngân hàng NN & PTNT Hoành Bồ - Quảng Ninh* | *1.415.830.453* | *2.213.071.192* |
| - *Vay ông Mai Anh Tám* | *3.921.111.544* | |
| - *Vay bà Phạm Thị Hinh* | *1.534.617.950* | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| **Cộng** | **11.870.866.435** | **7.212.377.680** |

**Các khoản vay ngắn hạn**

*Đơn vị tính: 1.000 VND*

| Số hợp đồng vay | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Số nợ gốc phải trả năm tới | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1005QN185/HĐTD-HM | Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | | 12 tháng | 5.000.000 | 4.999.306 | 4.999.306 | Thế chấp |
| 110309188/HĐTD | Ngân hàng NN & PTNT Hoành Bồ-Quảng Ninh | | 12 tháng | 3.300.000 | 1.415.830 | 1.415.830 | Thế chấp |
| 02/HĐTD | Ông Mai Anh Tám | | 12 tháng | 6.000.000 | 3.921.112 | 3.921.112 | Tín chấp |
| 03/HĐTD | Bà Phạm Thị Hinh | | 12 tháng | 2.000.000 | 1.534.618 | 1.534.618 | Tín chấp |
| **Cộng** | | | | **16.300.000** | **11.870.866** | **11.870.866** | |

## V.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 722.333.918 | 319.761.913 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.091.918.802 | 8.085.146.009 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.282.420 | 55.240.203 |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| **Cộng** | **8.870.535.140** | **8.460.148.125** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## V.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Lãi vay phải trả | 1.821.986.761 | 1.819.130.715 |
| Chi phí phải trả khác | | |
| **Cộng** | **1.821.986.761** | **1.819.130.715** |

## V.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 16.635.044 | 72.451.237 |
| Bảo hiểm xã hội | 146.493.001 | 85.605.280 |
| Bảo hiểm y tế | 152.100.175 | 137.190.985 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 74.612.235 | 64.672.775 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.519.508.927 | 2.140.118.312 |
| **Cộng** | **2.909.349.382** | **2.500.038.589** |

## V.19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

## V.20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 15.065.921.434 | 15.064.690.419 |
| *- Vay ngân hàng* | *15.065.921.434* | *15.064.690.419* |
| *- Vay đối tượng khác* | - | - |
| Nợ dài hạn | - | - |
| **Cộng** | **15.065.921.434** | **15.064.690.419** |

**Các khoản vay dài hạn**

*Đơn vị tính: 1.000 VND*

| Số hợp đồng vay | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 0709QN406/ HĐTD | Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | Lãi suất vay thả nổi | 96 tháng | 15.000.000 | 13.383.481 | Thế chấp |
| 1008QN255.1 /HĐTD-TDH | Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | | 36 tháng | 648.000 | 323.040 | Thế chấp |
| 05801J0002/ 12 | Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh | | 36 tháng | 112.000 | 27.400 | Thế chấp |
| 05801J0003/ 12 | Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh | | 60 tháng | 1.937.000 | 1.332.000 | Thế chấp |
| **Cộng** | | | | **17.697.000** | **15.065.921** | |

## V.21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

## V.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khen thưởng | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 56.000.000.000 | | - | | 1.246.187.373 | 57.246.187.373 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | | | | - | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 149.502.588 | 149.502.588 |
| Tăng khác | - | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **56.000.000.000** | | - | - | 1.395.689.961 | **57.395.689.961** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | | | | - | - |
| Lãi trong năm nay | | | | | 60.955.130 | 60.955.130 |
| Tăng khác | - | | 69.784.000 | 1.091.536.961 | - | 1.161.320.961 |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | - |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | 1.395.689.961 | 1.395.689.961 |
| **Số dư cuối năm nay** | **56.000.000.000** | | **69.784.000** | **1.091.536.961** | **60.955.130** | **57.222.276.091** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | | 0% | | 0% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 56.000.000.000 | 100% | 56.000.000.000 | 100% |
| *- Do pháp nhân nắm giữ* | | | - | |
| *- Do thể nhân nắm giữ* | *56.000.000.000* | | *56.000.000.000* | |
| **Cộng** | **56.000.000.000** | | **56.000.000.000** | |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu năm* | *56.000.000.000* | *56.000.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | | - |
| *- Vốn góp giảm trong năm* | | |
| *- Vốn góp cuối năm* | *56.000.000.000* | *56.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.395.689.961 | - |

**d) Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.600.000 | 5.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.600.000 | 5.600.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.600.000* | *5.600.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.600.000 | 5.600.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.600.000* | *5.600.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 đồng |

**e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 60.955.130 | 149.502.588 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 60.955.130 | 149.502.588 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.600.000 | 5.600.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **11** | **27** |

**V.23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**V.24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

**VI.25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 6.058.347.773 | 27.843.573.582 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| **Cộng** | **6.058.347.773** | **27.843.573.582** |

## VI.26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

## VI.27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 6.058.347.773 | 27.843.573.582 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | - | - |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | - | - |
| **Cộng** | **6.058.347.773** | **27.843.573.582** |

## VI.28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán | 4.266.409.689 | 19.337.666.624 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| **Cộng** | **4.266.409.689** | **19.337.666.624** |

## VI.29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 747.150 | 2.844.131 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| **Cộng** | **747.150** | **2.844.131** |

## VI.30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 90.515.043 | 4.551.847.574 |
| Chi phí tài chính khác | 476.250 | - |
| **Cộng** | **90.991.293** | **4.551.847.574** |

## VI.31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 67.727.923 | 166.113.987 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN được giảm 50% | (6.772.793) | (16.611.399) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.772.793 | 16.611.399 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **6.772.793** | **16.611.399** |

## VI.32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

## VI.33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.837.256.941 | 13.328.913.863 |
| Chi phí nhân công | 2.992.829.084 | 7.246.402.660 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.989.775.743 | 3.125.801.909 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.291.065.760 | 8.171.079.085 |
| Chi phí khác bằng tiền | 543.544.883 | 240.595.949 |
| **Cộng** | **9.654.472.411** | **32.112.793.466** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

## VII.34 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LCTT VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

| | *Mối quan hệ* | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|---|
| **Mua hàng và dịch vụ** | | | |
| Công ty TNHH Creat Capital Việt Nam | *Công ty do Ông Mai Anh Tám làm Chủ tịch HĐQT* | - | 884.070.000 |
| **Vay ngắn hạn cá nhân** | | | |
| Bà Phạm Thị Hinh | *Chủ tịch HĐQT* | 1.534.617.950 | - |
| Ông Mai Anh Tám | *Phó Chủ tịch HĐQT* | 3.921.111.544 | - |
| **Thu nhập Ban Giám đốc** | | | |
| Tiền lương Ban Giám đốc | | 152.218.818 | 227.440.206 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012:

| | | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn cá nhân** | | | |
| Bà Phạm Thị Hinh | *Chủ tịch HĐQT* | 1.534.617.950 | |
| Ông Mai Anh Tám | *Phó Chủ tịch HĐQT* | 3.921.111.544 | |

### 2 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Hưng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Bùi Thị Anh | Nguyễn Tuân | Phạm Thị Hinh |